

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/DS-ST

Ngày: 06/5/2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Khoa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2026/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2026/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: phường A, quận A1, Thành phố H (nay là phường M, Thành phố H).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Minh B, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V).

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V).

3. *Người làm chứng:* Ông Trần Văn A, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T là ông Nguyễn Minh B trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25/02/2024, ông T có cho bà Phạm Thị N vay số tiền 73.000.000 đồng; lãi suất theo thỏa thuận 03%/tháng; thời hạn vay 02 tháng, kể từ ngày 25/02/2024; mục đích bà N vay tiền để có vốn làm kinh tế

gia đình. Ông T cùng với bà N có làm “Giấy mượn tiền” đề ngày 25/02/2024, bà N ký tên, ghi họ tên dưới phần “Người mượn”. Sau 02 tháng kể từ thời điểm giao đủ số tiền 73.000.000 đồng, bà N không thanh toán cho ông T đúng như thỏa thuận mặc dù ông T nhiều lần nhắc nhở yêu cầu thanh toán.

Nay ông T yêu cầu Tòa án buộc bà N có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay còn nợ là 73.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 25/3/2024 đến ngày 25/4/2026 là 25 tháng. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì thêm.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2026, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Trước đây, bà không nhớ rõ thời gian có vay của ông Nguyễn Thanh T số tiền 30.000.000 đồng, mục đích vay tiền để lo việc gia đình, vay không thời hạn, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng. Thời gian sau bà vay thêm của ông T 02 lần, mỗi lần vay 10.000.000 đồng, tổng cộng số tiền bà đã vay của ông T là 50.000.000 đồng, không có làm giấy tờ. Bà có đóng lãi cho ông T mỗi tháng 300.000 đồng, đóng được 05 hay 06 tháng thì ngưng và chưa trả được vốn gốc. Ông T yêu cầu bà làm “Giấy mượn tiền” đề ngày 25/02/2024 thì bà đồng ý và ký tên vào giấy mà ông T đã cung cấp cho Tòa án khi khởi kiện. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà đồng ý trả số tiền vay còn nợ là 73.000.000 đồng nhưng bà đã lớn tuổi nên yêu cầu ông T bớt phần tiền lãi và Tòa án xem xét miễn án phí cho bà.

Theo biên bản về việc ghi nhận ý kiến ngày 25/3/2026, tại phiên tòa, người làm chứng ông Trần Văn A trình bày:

Ông có quen biết với ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị N, không có mối quan hệ bà con, không có mâu thuẫn. Theo ông được biết, giữa ông T với bà N có thỏa thuận vay số tiền gốc 73.000.000 đồng, vay có lãi suất, mục đích bà N vay tiền để có vốn làm ăn nhưng thỏa thuận lãi suất bao nhiêu, thời hạn vay thì ông không biết. Ông có chứng kiến bà N ký, ghi họ tên vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 25/02/2024 do ông T cung cấp kèm theo đơn khởi kiện và ông cũng có ký tên, ghi họ tên phía dưới dòng “Người làm chứng”.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn là bà Phạm Thị N đều vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố Tụng dân sự. Đối với bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố Tụng dân sự do vắng mặt các phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, buộc bà Phạm Thị N trả cho ông Tuấn số tiền gốc đã vay là 73.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 25/3/2024 đến ngày 25/4/2026 là 25 tháng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N được miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long giải quyết buộc bị đơn bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay là tranh chấp dân sự. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà N có nơi cư trú tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 1; khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị N trả số tiền nợ gốc đã vay là 73.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024:

Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thì do có mối quan hệ quen biết nên ông T có cho bà N vay tiền để có vốn làm kinh tế gia đình; lãi suất theo thỏa thuận 03%/tháng; thời hạn vay 02 tháng, kể từ ngày 25/02/2024; hình thức giao một lần bằng tiền mặt. Hai bên có làm Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024, bà N có chữ ký, ghi rõ họ tên dưới phần “Người mượn”.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông T là Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024 do ông T cung cấp có chữ ký, ghi họ tên của bà N dưới phần “Người mượn”, có nội dung:

“Tôi tên là: Phạm Thị N sinh năm 1961

CMNS số 083161009xxx

Hộ khẩu thường trú: C, P

Có mượn của ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú T, P.A, Q A1, TP H, CCCD số: 083081000xxx

Số tiền là: 73.000.000 đ”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà N các văn bản Thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bà N đều vắng mặt không lý do và không phản đối tình tiết, tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2026, bị đơn bà N thừa nhận bà có vay và còn nợ ông T số tiền 73.000.000 đồng. Qua đó, có cơ sở xác định giữa ông T và bà N đã tự nguyện thỏa thuận việc vay tiền. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận của các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Như vậy, Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông T và bà N.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay tài sản, bà N không thực hiện đúng thỏa thuận đã ký kết, không trả tiền nợ gốc đúng thời hạn. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ ngày hết thời hạn 02 tháng của hợp đồng vay ngày 25/02/2024 là ngày 26/4/2024, mặc dù ông T có liên hệ nhắc trả nợ nhưng bà N vẫn không thanh toán. Việc ông T khởi kiện yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ 73.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng với số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị N trả lãi trên số tiền nợ gốc đã vay là 73.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024:

Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2024 không có ghi lãi suất nhưng thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, khi khởi kiện ông T chỉ yêu cầu tính lãi ở mức 0,83%/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2026, bà N thừa nhận bà vay tiền của ông T có lãi suất 01%/tháng, đóng lãi được 05 hay 06 tháng thì ngưng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ theo lời trình bày của hai bên đương sự xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông T với bà N là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Tuy nhiên giữa hai bên không thống nhất mức lãi suất cụ thể nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Bà N có yêu cầu ông T giảm số tiền yêu cầu tính lãi do bà đã lớn tuổi nhưng yêu cầu này không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông T, mức lãi suất 0,83%/tháng.

Về thời gian bắt đầu tính lãi: Bà N trình bày có đóng lãi được 05 hay 06 tháng, mỗi lần đóng lãi 300.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và lời trình bày này không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận. Phía ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 25/3/2024 đến ngày 25/4/2026, để tính tròn thành 25 tháng là có cơ sở được chấp nhận.

Số tiền lãi bà N có trách nhiệm trả cho ông T được tính như sau: $73.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 15.147.500 \text{ đồng}$.

[3] Qua những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 1; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các điều 117, 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T đối với bị đơn bà Phạm Thị N về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

1.1 Buộc bị đơn bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền vay còn nợ là 73.000.000 (bảy mươi ba triệu) đồng và số tiền lãi là 15.147.500 (mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng là 88.147.500 (tám mươi tám triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

1.2 Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.000 (hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000727 ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Minh Thor